

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 624/2023/DS-PT

Ngày: 12/12/2023

V/v tranh chấp: “Chia di sản
thừa kế”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Ngoan

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt

Bà Lưu Thị Thu Thủy

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Liễu Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:* Ông Dương Thanh
Quang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 07 và 12 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh
Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 360/2023/TLPT-
DS ngày 25/10/2023 về việc tranh chấp: “Chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 206/2023/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023
của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 824/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 10
năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Hoàng P, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Anh Lê Hoàng M, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2 Anh Lê Hoàng H, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3.3 Anh Lê Hoàng T, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp G, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4 Chị Lê Thị Ngọc S, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.5 Chị Trần Thị Ngọc G, sinh năm 1988 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: 1 T, Phường E, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6 Anh Trần Tấn S1, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.7 Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện C (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Công T1 - Giám đốc.

Địa chỉ: ấp C, Thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Những người làm chứng:

4.1. Bà Danh Thị X, sinh năm 1953 (Tên thường gọi là Hai X1)

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4.2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1939 (Tên thường gọi là Bảy B1)

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4.3. Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 1951 (Tên thường gọi là Bảy T3)

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Người kháng cáo: Bị đơn anh Lê Hoàng P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Lúc sinh thời, mẹ ông là cụ Lâm Thị B2 có quyền sử dụng đất diện tích 1.332,2m² tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Phần đất này nằm trong khu vực thực hiện tiểu dự án giải phóng mặt bằng giai đoạn 1 (đợt 2) trường Đại học T9.

UBND huyện C đã có quyết định số 5862/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 về việc thu hồi đất để thực hiện công trình tiểu dự án giải phóng mặt bằng giai đoạn 1 (đợt 2) trường Đại học T9, Quyết định số 5861/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ để thực hiện công trình tiểu dự án giải phóng mặt bằng giai đoạn 1 (đợt 2) trường Đại học T9, theo đó phần đất nêu

trên bị thu hồi và riêng cụ B2 được bồi thường, hỗ trợ 3.050.073.600 đồng.

Mẹ ông chết năm 2008, khi chết cụ không để lại di chúc cho nên số tiền bồi thường 3.050.073.600 đồng là di sản của mẹ ông là cụ B2 phải được để lại cho những thừa kế của cụ.

Về người thừa kế: Cha của ông chết từ trước 1975, không thể xác định chính xác thời điểm ông chết chỉ biết rằng khi ông ra đời thì cha ông không còn.

Mẹ của ông có 03 người con:

1. Trần N, chết năm 2011. Ông Trần N có 05 người con:

- Lê Hoàng P;
- Lê Hoàng M;
- Lê Hoàng H;
- Lê Hoàng T;
- Lê Thị Ngọc S.

Vợ của ông Trần N là bà Huỳnh Thị T4 chết năm 1993.

2. Lê Ngọc B3, chết năm 2013. Có 02 người con:

- Trần Thị Ngọc G,
- Trần Tấn S1,

(Chồng bà B3 là ông Trần Tấn T5 chết năm 2012).

3. Trần Văn L, sinh năm 1966.

Ngoài những người thừa kế nêu trên không còn ai khác.

Phần di sản nêu trên là của mẹ ông nên được chia đều cho các con theo quy định của pháp luật. Anh chị của ông là ông Trần N và bà Lê Ngọc B3 chết sau mẹ ông nên những người thừa kế của anh chị ông được hưởng phần của anh chị. Thế nhưng bị đơn là Lê Hoàng P (là con Trần N) không đồng ý, còn yêu cầu nhận hết số tiền bồi thường, hỗ trợ cho cụ B2. Sự việc tranh chấp dẫn đến số tiền bồi thường, hỗ trợ cho cụ B2 vẫn còn trong tài khoản chi trả bồi thường của dự án mà không thể giao cho người thụ hưởng. Sự việc từng được UBND xã T hoà giải nhưng không thành.

Trước đây vào năm 2018, ông có khởi kiện về nội dung này, Toà án nhân dân huyện C có thụ lý nhưng vào thời điểm đó UBND huyện C quyết định mức bồi thường nên ông đã rút hồ sơ khởi kiện. Nay đã có quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, nên ông khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết, ông yêu cầu nhận 1/3 di sản của mẹ ông là cụ Lâm Thị B2 để lại. Số tiền yêu cầu được

nhận là 1.016.691.200 đồng.

Bị đơn anh Lê Hoàng P trình bày:

Vào năm 1983, cụ Lâm Thị B2 và ông Trần Văn L ở cùng một nhà có sử dụng 03 phần đất khác nhau, 01 phần đất có chủ quyền và có nhà, còn 02 phần chưa có chủ quyền diện tích 400m² và 500m².

Năm 1983 Nhà nước thu hồi đất, cụ Lâm Thị B2 đồng ý giao 02 thửa đất không có chủ quyền để làm dự án Trường Đại học T9. Cụ đã đồng ý nhận tiền và giao mặt bằng không khiếu nại. Sau đó Nhà nước không thực thi được dự án và Nhà nước làm kinh tế trồng mía (giống mía mít). Lúc này bà cụ tuổi cao mắt mù, Nhà nước còn đang trồng mía thì ông L bỏ xứ đi từ năm 1985 đến nay không phụng dưỡng cụ. Trong thời gian này anh và cụ B2 chung sống một nhà, đến năm 1986 anh phải bỏ học để lao động kiếm tiền để nuôi cụ. Sau đó, Nhà nước làm kinh tế không hiệu quả nên bỏ hoang.

Năm 2004, Nhà nước thu hồi đất có chủ quyền của cụ Lâm Thị B2 để làm đường C - Thành phố Hồ Chí Minh, cụ B2 đồng ý nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

Do Nhà nước làm kinh tế không hiệu quả, năm 1987, anh đến khai hoang và trồng cây có cụ B2 và bà B3 biết anh là người có công khai hoang thửa đất này và sử dụng tới nay. Còn ông Trần N cũng biết anh có công khai hoang thửa đất này và ra Tân Hiệp mua nhà và không tranh chấp với anh.

Bà Lê Ngọc B3 và cụ Lâm Thị B2 thấy anh đang xây nhà và xin anh 01 nền nhà hiện anh đang sử dụng để cất nhà cho cụ nhưng anh không đồng ý. Sau đó bà B3 và cụ B2 đi nơi khác sinh sống và cụ B2 chết.

Đất này do anh là người có công khai hoang mà có. Anh sử dụng và hoàn thành nghĩa vụ đóng thuế hàng năm, ông L không có công khai hoang và không phụng dưỡng cụ B2 nên không được quyền tranh chấp thửa đất này. Hiện tại đất của anh không nằm trong ranh qui hoạch của dự án trường Đại học T9 nên anh chưa đồng ý nhận quyết định thu hồi đất và chưa ký tên diện tích đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lê Hoàng T trình bày: Anh là con của ông Trần N. Đối với yêu cầu của ông L, anh đề nghị giải quyết theo qui định của pháp luật. Trong vụ án này các anh không có tranh chấp hay yêu cầu gì, anh xác định anh có quyền hưởng 01 phần thừa kế từ cha anh là ông Trần N nhưng anh không tranh chấp trong vụ án này, nếu các anh chị em không thể thương lượng được thì anh sẽ khởi kiện

tranh chấp trong vụ án khác. Về nguồn gốc của phần đất được bồi thường hỗ trợ mà ông L đang tranh chấp, khi anh còn nhỏ được nghe cha nói lại là do cha anh đi làm việc Nhà nước cấp cho cha, khi cha đi kháng chiến thì đất này để lại cho bà nội là cụ Lâm Thị B2 quản lý đất, tất cả các giấy tờ đất đai anh không có giữ, anh cũng không biết.

- Chị Trần Thị Ngọc G trình bày tại bản tự khai: Chị đề nghị Toà án giải quyết theo qui định của pháp luật đối với yêu cầu của ông L, chị không tranh chấp hay yêu cầu gì. Chị xác định chị có quyền hưởng thừa kế của mẹ chị là bà Lê Ngọc B3, nhưng chị không tranh chấp trong vụ án này, nếu giữa các anh chị em không thương lượng được thì chị sẽ khởi kiện tranh chấp vụ án khác. Về nguồn gốc của phần đất được bồi thường hỗ trợ mà ông L đang tranh chấp thì chị không biết.

- Anh Lê Hoàng H, Lê Hoàng M trình bày tại bản tự khai: Các anh không đồng ý với yêu cầu của ông Trần Văn L vì đất này của cha anh là ông Trần N, không phải đất của cụ B2. Các giấy tờ về người sử dụng đất và hỗ trợ tái định cư đều do Lê Hoàng P đang trực tiếp ở và giữ các thủ tục giấy tờ. Trong vụ án này anh không có yêu cầu hay tranh chấp gì, chỉ không đồng ý với yêu cầu của ông Trần Văn L.

- Anh Trần Tấn S1 trình bày tại biên bản lấy lời khai: Anh là con của bà Lê Ngọc B3. Đối với yêu cầu của ông L anh đề nghị Toà án giải quyết theo qui định của pháp luật. Anh xác định số tiền mà ông L đang yêu cầu chia là di sản do bà ngoại là cụ Lâm Thị B2 chết để lại. Cụ B2 chết không để lại di chúc nên di sản này chia đều cho 03 người con là ông Trần Văn L, ông Trần N và bà Lê Ngọc B3. Mẹ anh đã chết nên anh yêu cầu phần của mẹ anh được hưởng di sản của cụ B2 thì anh và chị Trần Thị Ngọc G được hưởng. Về nguồn gốc thửa đất thì anh chỉ nghe cụ B2 nói lại là của cụ, ngoài ra anh không biết gì thêm.

Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện C trình bày: Hiện tại số tiền bồi thường, hỗ trợ cho cụ Lâm Thị B2 còn gửi tại Kho bạc Nhà nước tỉnh T. Việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ dân bị ảnh hưởng Tiểu dự án giải phóng mặt bằng giai đoạn 1 (đợt 2) – Trường Đại học T9 do Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện C thực hiện. Trường hợp có tranh chấp số tiền bồi thường, hỗ trợ và đưa ra Toà án giải quyết, sau khi bản án có hiệu lực thì việc chi trả do cơ quan thi hành án chi trả (Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất chuyển tiền cho Thi hành án).

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông là Trưởng ấp T, xã T trong thời gian từ năm 1994 đến 2010 nên biết rõ về nguồn gốc của thửa đất này. Trước năm 1975 phần đất này là đất sân bay, khi sân bay không hoạt động, ông Trần Văn C vào khai thác sử dụng, về sau được UBND xã T vận động ông Trần Văn C nhường cơm sẻ áo cho cụ Lâm Thị B2. Khoảng năm 1982 – 1983 Nhà nước thu hồi đất để giao cho T6 Đại học tại chức tỉnh Tiền Giang. Sau khi trường Đại học tại chức không sử dụng, cụ B2 vẫn chiếm dụng lại và sử dụng. Cụ B2 là người quản lý, sử dụng đất và cho các hộ dân thuê: Huỳnh Thị T2 (và chồng là ông Lê Văn Đ), Nguyễn Văn B và Danh Thị X thuê để trồng rẫy. Cụ B2 có đóng thuế đầy đủ trong quá trình sử dụng đất vì ông là trưởng ấp nên ông có hỗ trợ Chi cục thuế huyện C đi thu thuế thời gian từ năm 1996 đến 2009 cụ B2 là người đóng thuế đầy đủ.

Ông Trần N là cán bộ ở huyện C đi làm ở tại đơn vị hoặc ở nhà vợ chứ không ở trên đất. Sau khi ông Trần N về hưu thì về cất nhà trên phần đất đối diện thửa 911 (bên kia lộ). Ông Trần N không quản lý, sử dụng hay liên quan gì đến thửa đất 911. Ông xác định thửa đất 911 là đất của cụ Lâm Thị B2, do cụ B2 quản lý sử dụng và có đóng thuế đầy đủ bao gồm thuế nhà đất, quỹ nhân dân đóng góp, các quỹ vì người nghèo.

- Ông Lê Văn Đ và bà Huỳnh Thị T2 thống nhất trình bày: Theo ông bà biết về nguồn gốc của thửa đất 911 tại ấp T, xã T Nghĩa là của ông Trần Văn C, sau này ông C được vận động nhường cơm xẻ áo cho cụ Lâm Thị B2, cụ B2 quản lý sử dụng. Từ năm 1989-1990 ông và vợ là bà Huỳnh Thị T2 có thuê đất của cụ B2 để trồng rẫy. Cụ B2 là người trực tiếp cho vợ chồng ông thuê đất, có làm giấy tay nhưng thời gian lâu quá nên đã thất lạc. Ông bà chỉ thuê làm rẫy khoảng 01 năm thì trả đất cho cụ B2. Thời điểm ông bà thuê đất thì cụ B2 ở căn nhà đối diện với đất thuê, không ở chung với ai khác. Ông Trần N đi làm ở tại đơn vị, không về ở trên đất. Đất do cụ B2 quản lý, sử dụng và cho thuê. Sau này có con của ông Trần N là Lê Hoàng P về ở trên đất và cất nhà cho thuê.

- Bà Danh Thị X trình bày: Về nguồn gốc thửa đất 911 là của ông Trần Văn C, ông C được vận động nhường cơm xẻ áo cho cụ Lâm Thị B2. Năm 2003 bà có thuê đất này của cụ B2 để trồng rẫy, cụ B2 là người trực tiếp cho bà thuê đất, có làm giấy tay giữa bà với cụ B2 nhưng do lâu năm nên đã đốt giấy này. Bà chỉ thấy cụ B2 quản lý sử dụng và cho thuê đất này, không thấy ai khác quản lý đất này cùng cụ B2. Còn ông Trần N làm cán bộ ở Công an huyện C ở tại đơn vị. Sau khi về hưu ông Trần N về cất nhà ở phần đất đối diện thửa đất 911 của cụ

B2, ông N không quản lý sử dụng đất thửa 911.

Còn anh P sau khi thu hồi đất làm đường cao tốc thì qua thửa 911 cất nhà ở và cất tiệm cho mướn và bị lập biên bản xử phạt. Bà xác định thửa đất 911 là của cụ B2.

- Ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông thuê đất của cụ Lâm Thị B2 vào năm 2000-2002 để làm rẫy, hàng tháng ông trả tiền thuê đất cho cụ B2. Về nguồn gốc đất cũng như quản lý, sử dụng thửa đất 911 của ông Trần N thống nhất như trình bày của những người làm chứng trên.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 206/2023/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 147, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 611, 612, 613, 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L.
2. Xác định di sản của cụ Lâm Thị B2 là số tiền 3.050.073.600 đồng được chia thành 03 kỷ phần. Mỗi kỷ phần tương đương số tiền 1.016.691.200 đồng.
3. Xác định những người được hưởng di sản của cụ B2 gồm các ông bà: Trần Văn L; các con ông Trần N và các con bà Lê Ngọc B3. Cụ thể như sau:
 - 3.1 Ông Trần Văn L được hưởng 01 kỷ phần tương đương số tiền 1.016.691.200 đồng (Một tỷ, không trăm mười sáu triệu, sáu trăm chín mươi một ngàn, hai trăm đồng).
 - 3.2 Các con của ông Trần N gồm: Các anh/ chị Lê Hoàng P, Lê Hoàng T, Lê Hoàng M, Lê Hoàng H, Lê Thị Ngọc S được hưởng 01 kỷ phần tương đương số tiền 1.016.691.200 đồng (Một tỷ, không trăm mười sáu triệu, sáu trăm chín mươi một ngàn, hai trăm đồng).
 - 3.3 Các con của bà Lê Ngọc B3 gồm: Các anh chị Trần Thị Ngọc G, Trần Tấn S1 được hưởng một kỷ phần tương đương số tiền 1.016.691.200 đồng (Một tỷ, không trăm mười sáu triệu, sáu trăm chín mươi một ngàn, hai trăm đồng).
4. Ban Q đất huyện C có trách nhiệm bàn giao số tiền 3.050.073.600 đồng (Ba tỷ, không trăm năm mươi triệu đồng, không trăm bảy mươi ba ngàn, sáu

trăm đồng) cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện C khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 05/7/2023, bị đơn anh Lê Hoàng P có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa: Bị đơn anh Lê Hoàng P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. Nguyên đơn ông Trần Văn L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 206/2023/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Lê Hoàng P làm trong thời hạn quy định nên được Tòa án xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[3]. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, các đương sự tại phiên tòa không có ý kiến gì về việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[4]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

[4.1]. Về di sản thừa kế:

Phần đất tranh chấp là một phần của thửa đất 911, trước khi Nhà nước thu hồi đất thì chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua quá trình kiểm tra hồ sơ địa chính qua từng thời kỳ thì thửa 911, tờ bản đồ số 4 được thể hiện như sau:

Theo sổ mục kê ruộng đất được lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ được lưu tại UBND xã T, thửa đất số 911, tờ bản đồ số 4 thuộc thửa đất số 564 loại đất xây dựng cơ bản ghi tên Trường T9 (Trường T9).

Các sổ mục kê lập vào các năm 1996, 2000, 2007 thì người đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 911, tờ bản đồ số 4, diện tích $2.666m^2$ (chưa được chỉnh lý giảm diện tích do ảnh hưởng đường C) là ông Trần N. Tuy nhiên, căn cứ theo quy định tại khoản 9 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 thì Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mới là căn cứ để được nhà nước xem xét, công nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, các nhân chứng là người thuê phần đất tranh chấp và T7 ấp Thân Cửu N1 giai đoạn từ năm 1994 đến năm 2010 là ông Trần Văn K1 đều xác định ông N không phải là người trực tiếp quản lý sử dụng phần đất thuộc thửa 991. Đồng thời Ủy ban nhân dân xã T khẳng định từ trước năm 1975 thì Ủy ban xã không có quản lý thửa đất 911 nên không có việc Ủy ban cấp đất cho ông Trần N như trình bày của anh H, anh T, anh M (bút lục 108).

Anh P trình bày, phần đất bị thu hồi là do anh khai hoang nhưng việc khai hoang này không được cơ quan quản lý đất đai tại địa phương và những người thuê đất xác nhận. Hơn nữa vào năm 1987, anh P chỉ 11 tuổi nhưng lại có thể khai hoang diện tích hơn $2.000m^2$ và sử dụng liên tục từ đó đến nay là không phù hợp với thực tế.

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, Ủy ban nhân dân xã T và những người làm chứng gồm ông K1 (trưởng ấp), bà X (người thuê đất năm 2003), ông B (người thuê đất năm 2002-2003), bà T2 (người thuê đất năm 1989-1990) đều xác định cụ Lâm Thị B2 là người trực tiếp quản lý phần đất bị thu hồi và cho các ông bà thuê đất, ông Trần N khi về hưu thì ở phần đất đổi diện phần đất tranh chấp, không quản lý phần đất thuộc thửa 911 (phần đất tranh chấp).

Như vậy, có căn cứ xác định vào thời điểm thực hiện dự án Trường Đại học T9 thì phần đất bị thu hồi thuộc một phần thửa 911 do cụ Lâm Thị B2 trực tiếp quản lý, sử dụng. Mặc dù cụ B2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất nhưng được hưởng đền bù theo Nghị định 47/2014 ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và Thông tư 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ T10 với tổng số tiền được xác định là 3.050.073.600 đồng. Cấp sơ thẩm xác định di sản và hàng thừa kế của cụ Lâm Thị B2 là đúng.

Về công sức giữ gìn di sản: Xét thấy, tại Quyết định số 5999/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của UBND huyện C về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Công trình tiêu dự án giải phóng mặt bằng giai đoạn 1 (đợt 2) Trường Đại học T9 (đợt 11) đối với công trình xây dựng và cây trồng trên đất của cụ bà Lâm Thị B2. Theo đó anh Lê Hoàng P được bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền 819.383.528 đồng, xem như hoa lợi, thành quả bù đắp cho công sức giữ gìn di sản của anh P.

[4.2]. Về việc phân chia di sản thừa kế:

Do hàng thừa kế của cụ B2 gồm: Ông Trần N, bà Lê Ngọc B3, ông Trần Văn L nên cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ B2 thành 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương ứng với số tiền 1.016.691.200 đồng là có căn cứ.

Anh P kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ nào mới để Hội đồng xét xử xem xét. Do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh P, căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên án sơ thẩm nhưng cấp phúc thẩm có điều chỉnh phần án phí cho phù hợp.

[5]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí: Anh P phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 147, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 611, 612, 613, 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo anh Lê Hoàng P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 206/2023/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L.
2. Xác định di sản của cụ Lâm Thị B2 là số tiền 3.050.073.600 đồng được chia thành 03 kỷ phần. Mỗi kỷ phần tương đương số tiền 1.016.691.200 đồng.
3. Xác định những người được hưởng di sản của cụ B2 gồm: Ông Trần Văn L; các con ông Trần N (gồm Lê Hoàng M, Lê Hoàng P, Lê Hoàng T, Lê Hoàng H, Lê Thị Ngọc S) và các con bà Lê Ngọc B3 (gồm Trần Tấn S1, Trần Thị Ngọc G). Cụ thể như sau:
 - 3.1 Chia ông Trần Văn L được hưởng 01 kỷ phần với số tiền 1.016.691.200 đồng (Một tỷ, không trăm mười sáu triệu, sáu trăm chín mươi một ngàn, hai trăm đồng).
 - 3.2 Chia các con của ông Trần N: Anh Lê Hoàng P, anh Lê Hoàng T, anh Lê Hoàng M, anh Lê Hoàng H, chị Lê Thị Ngọc S được hưởng 01 kỷ phần tương đương số tiền 1.016.691.200 đồng (Một tỷ, không trăm mười sáu triệu, sáu trăm chín mươi một ngàn, hai trăm đồng).
 - 3.3 Chia các con của bà Lê Ngọc B3 gồm: Chị Trần Thị Ngọc G, anh Trần Tấn S1 được hưởng một kỷ phần tương đương số tiền 1.016.691.200 đồng (Một tỷ, không trăm mười sáu triệu, sáu trăm chín mươi một ngàn, hai trăm đồng).
4. Ban Q đất huyện C có trách nhiệm bàn giao số tiền 3.050.073.600 đồng (Ba tỷ, không trăm năm mươi triệu đồng, không trăm bảy mươi ba ngàn, sáu trăm đồng) cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện C khi bản án có hiệu lực pháp luật.
5. Về án phí:
 - Án phí sơ thẩm:
 - + Ông Trần Văn L phải chịu 42.500.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp là 21.250.000 đồng theo biên lai số 0003690 ngày 06 tháng 12 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên ông phải nộp tiếp 21.250.000 đồng.
 - + Các con của ông Trần N: Lê Hoàng P, Lê Hoàng T, Lê Hoàng M, Lê Hoàng H, Lê Thị Ngọc S liên đới chịu 42.500.000 đồng án phí sơ thẩm.
 - + Các con của bà Lê Ngọc B3 gồm: Trần Thị Ngọc G, Trần Tấn S1 liên đới chịu 42.500.000 đồng án phí sơ thẩm.
 - Án phí phúc thẩm: Anh Lê Hoàng P phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, anh P đã nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số

0021975 ngày 05/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, xem như đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 8 giờ ngày 12/12/2023 có mặt anh P, anh T, vắng mặt ông L./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Ngoan